

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt, nhà ăn:

Nước thải sinh hoạt, nhà ăn phát sinh từ dự án (bao gồm: nước thải từ nhà vệ sinh (được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn); nước thải từ nhà ăn (được xử lý bằng bể tách dầu); nước thải từ lavabo, bồn rửa, nhà tắm) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, công suất 100 m³/ngày (24 giờ) (02 giai đoạn) để xử lý tiếp theo. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (thông số kim loại đạt cột A) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất:

Hoạt động sản xuất của Chủ dự án (sản xuất vải không dệt; sản xuất bao bì từ plastic, màng nylon) không phát sinh nước thải sản xuất. Đối với đơn vị thuê nhà xưởng: Nước thải sản xuất được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, công suất 150 m³/ngày (24 giờ) để xử lý. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (thông số kim loại đạt cột A) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng thuê lại đất số 03/2021/HĐTLĐ ngày 15/03/2021; Hợp đồng thuê lại đất số 04/2021/HĐTLĐ ngày 15/03/2021; Hợp đồng thuê lại đất số 05/2021/HĐTLĐ ngày 15/03/2021; Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật giữa Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam và Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước năm 2021.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh tại dự án bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất, bao gồm:

Giai đoạn 1:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt, nhà ăn phát sinh từ dự án (bao gồm: nước thải từ nhà vệ sinh (được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn); nước thải từ nhà ăn (được xử lý bằng bể tách dầu); nước thải từ lavabo, bồn rửa, nhà tắm) với lưu lượng khoảng 6,8 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (giai đoạn 1), công suất 50 m³/ngày (24 giờ) để xử lý. Giai đoạn 1 không phát sinh nước thải sản xuất. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

Giai đoạn 2:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt, nhà ăn phát sinh từ dự án (bao gồm: nước thải từ nhà vệ sinh (được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn); nước thải từ nhà ăn (được xử lý bằng bể tách dầu); nước thải từ lavabo, bồn rửa, nhà tắm) với lưu lượng khoảng 6,8 m³/ngày (24 giờ) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (cho cả 02 giai đoạn), công suất 100 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng cho thuê với lưu lượng khoảng 63 m³/ngày (24 giờ) (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn; nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu và nước thải từ lavabo, bồn rửa, nhà tắm) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ nhà xưởng cho thuê với lưu lượng khoảng 90 m³/ngày (24 giờ), được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 150 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án (bao gồm cả nhà xưởng cho thuê) sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường N15 của KCN Becamex - Bình Phước), dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt, nhà ăn (bao gồm cả nhà xưởng cho thuê): Nước thải sinh hoạt, nhà ăn → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex-Bình Phước (không xả ra ngoài môi trường).

- Công suất thiết kế: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung với công suất 100 m³/ngày (24 giờ). Giai đoạn 1 lắp đặt thiết bị với công suất xử lý là 50 m³/ngày (24 giờ). Giai đoạn 2 lắp đặt bổ sung thiết bị để đảm bảo công suất xử lý (cho cả 02 giai đoạn) là 100 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOCl, Rỉ mật nuôi vi sinh, Cation polyme.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải sản xuất → Bể thu

gom → Bể điều hòa → Bể phản ứng hóa lý 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể sinh học hiếu khí → Bể phản ứng hóa lý 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể ổn định → Bồn lọc áp lực → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước (không xả ra ngoài môi trường).

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Anion (-), Mật rỉ đường, Clorine.

- Chế độ vận hành: liên tục

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (riêng thông số kim loại đạt cột A) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước tại 01 điểm trên đường nội bộ của KCN Becamex – Bình Phước (không xả ra ngoài môi trường). Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X(m) = 1.226.255; Y(m) = 514.610 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3°).

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Giai đoạn 1: 06 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.
- Giai đoạn 2: Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ tháng 08/2025 đến tháng 01/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Giai đoạn 1: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 50 m³/ngày (24 giờ).

- Giai đoạn 2:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (cho cả 02 giai đoạn), công suất 100 m³/ngày (24 giờ).

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 150 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Giai đoạn 1: Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 50 m³/ngày (24 giờ)). Tọa độ lấy mẫu nước thải đầu ra tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước: X(m) = 1.226.255; Y(m) = 514.610.

- Giai đoạn 2: Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày (24 giờ) và hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 150 m³/ngày (24 giờ). Tọa độ lấy mẫu nước thải đầu ra tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước: X(m) = 1.226.255; Y(m) = 514.610.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Becamex – Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B; các thông số kim loại đạt cột A). Cụ thể:

- Giai đoạn 1:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B các thông số kim loại đạt cột A)
1	Lưu lượng	--	--
2	pH	mg/L	5,5 - 9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50
4	COD	mg/L	150
5	Chất rắn lơ lửng	mg/L	100
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
7	Clo dư	mg/L	2
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	6
9	Tổng nitơ	mg/L	40
10	Amoni	mg/L	10
11	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	5.000

- Giai đoạn 2:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B các thông số kim loại đạt cột A)
----	------------------	-------------	---

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B các thông số kim loại đạt cột A)
1	Lưu lượng	--	--
2	pH	mg/L	5,5 - 9
3	Độ màu	mg/L	150
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50
5	COD	mg/L	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	100
7	Dầu mỡ khoáng	mg/L	10
8	Asen	mg/L	0,05
9	Cadimi	mg/L	0,05
10	Chì	mg/L	0,1
12	Clo dư	mg/L	2
13	Đồng	mg/L	2
14	Kẽm	mg/L	3
15	Mangan	mg/L	0,5
16	Niken	mg/L	0,2
17	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	6
18	Sắt	mg/L	1
19	Tổng nitơ	mg/L	40
20	Amoni	mg/L	10
21	Florua	mg/L	10
22	Phenol	mg/L	0,5
23	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	5.000
24	Clorua	mg/L	1.000
25	Sunfua	mg/L	0,5

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nổi nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh

doanh hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), riêng thông số kim loại đạt cột A, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý:

+ Nguồn số 01: Khí thải phát sinh công đoạn làm nóng chảy và gia nhiệt hạt nhựa của dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1.

+ Nguồn số 02: Khí thải phát sinh công đoạn làm nóng chảy và gia nhiệt hạt nhựa của dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 2.

+ Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy trộn, đánh bông của chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim số 1.

+ Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy trộn, đánh bông số 1 của chuyền sản xuất vải không dệt xăm kim số 2.

+ Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy trộn, đánh bông số 2 của chuyền sản xuất vải xăm kim số 2.

+ Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy trộn, đánh bông số 1 của chuyền sản xuất vải không dệt bonder số 1.

+ Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy trộn, đánh bông số 2 của chuyền sản xuất vải không dệt bonder số 2.

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý:

+ Nguồn số 09: Nhiệt dư từ ống thoát hơi từ quá trình sấy của 1 máy định hình sấy của chuyền sản xuất vải không dệt bonder.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải của chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1 (nguồn số 01)	1.253.806	522.047
2	Dòng khí thải số 02	Tại 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải của	1.253.940	522.138

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°	
			X(m)	Y(m)
		chuyên sản xuất vải không dệt PP số 2 (nguồn số 02)		
3	Dòng khí thải số 03	Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (nguồn số 3)	1.251.837	524.520

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam, địa chỉ tại lô A17-C, A17- D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.800 m³/giờ.

Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 0,4 m), xả liên tục khi hoạt động.

Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 0,3 m), xả liên tục khi hoạt động.

Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao: 4,5 m so với cốt mặt đất; đường kính 0,2 m), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp = 1; Kv = 1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi và các hợp chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp=1; Kv=1)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02				- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án) - Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
2	Benzen	mg/Nm ³	-	5	
3	Xylene	mg/Nm ³	-	870	
4	Toluen	mg/Nm ³	-	750	
II	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
2	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5	-	
3	NH ₃	mg/Nm ³	50	-	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn làm nóng chảy và gia nhiệt hạt nhựa của dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh công đoạn làm nóng chảy và gia nhiệt hạt nhựa của dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 2 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 3: Ống thải sau hệ thống xử lý Mùi phát sinh từ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ máy trộn, đánh bông chuyền xăm kim 1 được thu gom bằng đường ống về thiết bị lọc túi vải để xử lý.

- Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ máy trộn đánh bông số 1 chuyền xăm kim 2 được thu gom bằng đường ống về thiết bị lọc túi vải để xử lý.

- Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ máy trộn đánh bông số 2 chuyền xăm kim 2 được thu gom bằng đường ống về thiết bị lọc túi vải để xử lý.

- Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ máy trộn đánh bông số 1 chuyền bonder 1 được thu gom bằng đường ống về thiết bị lọc túi vải để xử lý.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy trộn đánh bông số 2 chuyền bonder 2

được thu gom bằng đường ống về thiết bị lọc túi vải để xử lý.

- Nguồn số 09: Nhiệt thừa từ công đoạn định hình và sấy của dây chuyền sản xuất vải không khâu bonder xả ra môi trường theo ống xả riêng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất vải không dệt PP (nguồn số 1 và số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị lọc dầu tĩnh điện → Phin lọc tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 3.800 m³/giờ đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1; 2.000 m³/giờ đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 2.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý mùi hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp xử lý mùi → Ống thải

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất: 1.500 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl

1.2.3 Hệ thống thu gom bụi (nguồn số 04 đến nguồn số 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nhiệt thừa → Quạt hút → Túi vải lọc bụi → Chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

- Số lượng: 05 hệ thống.

- Công suất của quạt hút (02 quạt): 6.000 m³/giờ và 3.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng

1.2.4 Hệ thống thu gom, thoát nhiệt dư (nguồn số 09):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nhiệt dư → Quạt hút → Ống thoát nhiệt dư.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất quạt hút (03 quạt hút): 200 m³/giờ/quạt.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí

thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sáu (06) tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải của chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1 (dòng khí thải số 01): công suất thiết kế 3.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải của chuyền sản xuất vải không dệt PP số 2 (dòng khí thải số 02): công suất thiết kế 2.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (dòng khí thải số 03): công suất thiết kế 1.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí, tương ứng với 03 ống thoát khí thải của 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 1; Kv = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại các máy móc, thiết bị sản xuất trong nhà xưởng.
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô A17-C, A17- D, A17-E, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ^o	
		X (m)	Y (m)
1	Tại các máy móc, thiết bị sản xuất trong nhà xưởng.	1.253.687	523.118
2	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	1.251.837	524.520
3	Khu vực hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 1.	1.253.806	522.047
4	Khu vực hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất vải không dệt PP số 2.	1.253.940	522.138

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	15
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	KS	08 02 04	200
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	500
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	NH	16 01 12	50
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	100
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	200
7	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác (Nước thải từ quá trình vệ sinh phin lọc tĩnh điện).	Lỏng	NH	12 01 02	1.800

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	KS	12 06 05	73.365
Tổng cộng					76.230

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (<i>vải PP phế phẩm, rìa nhựa thải bỏ, tạp chất loại bỏ trong quá trình sản xuất vải PP, màng plastic</i>)	Rắn	10 02 10	949.876
2	Đất đá thải khác với các loại trên (<i>sỏi, kim loại,... trong bông</i>)	Rắn	11 05 04	15.235
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	19.069
4	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (<i>Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt</i>)	Bùn	12 06 13	6.030
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải đô thị (<i>Bùn thải từ bể tự hoại</i>)	Bùn	12 06 10	1.100
Tổng cộng				991.310

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	19,2
Tổng khối lượng		19,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 80 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mái tôn, tường bao xung quanh, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, có rãnh, hố thu gom chất thải rò rỉ, có gờ chắn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xuất xử lý. Ngoài ra còn có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 160 m² (trong đó: kho phế liệu: 80 m²; kho CTR CNTT: 80 m²);

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có tường bao xung quanh, mái lợp tôn, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có gờ chắn, biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 80 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có tường bao xung quanh, mái lợp tôn, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có gờ chắn, biển cảnh báo.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có):

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại: Không có.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt:

- Loại chất thải tái sử dụng (chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất của dự án): Bavia nhựa, sản phẩm không đạt chất lượng.
- Khối lượng chất thải tự tái sử dụng: Khoảng 250 tấn/năm.
- Tóm tắt quy trình tái sử dụng: Chất thải tái sử dụng → Quy trình sản xuất vải không dệt PP và quy trình sản xuất bao bì plastic, màng nylon.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Trồng và duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

9. Đối với việc cho thuê nhà xưởng dư thừa: Phải đảm bảo quy định cho thuê nhà xưởng tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế và các pháp luật khác liên quan. Các đơn vị thuê nhà xưởng chỉ hoạt động các ngành nghề theo đúng quy hoạch và Giấy phép môi trường của KCN Becamex – Bình Phước, có suất vốn đầu tư theo quy định, không làm gia tăng tác động xấu đến môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Chủ dự án có trách nhiệm quản lý, theo dõi các đơn vị thuê lại xưởng của Chủ dự án để phát hiện kịp thời các nội dung thực hiện chưa đúng hoặc hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật (nếu có).

10. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.